




Member of  **Kreston International**  
A worldwide network of independent accountants

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÍN HOÀNG  
(Tiền thân là Công ty TNHH Tín Hoàng)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL  
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES  
*Member of Kreston International*

Kiểm toán/Audit • Thuế/Tax • Tư vấn/Consulting • Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance •



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

QU  
C  
CH  
M  
T  
T  
W



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng (tiền thân là Công ty TNHH Tín Hoàng) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đinh Thị Thu Hiền	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Bà Đinh Thị Thu Hiền	Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	P. Giám đốc
Ông Yên Chin Cheng	P. Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2011



Số. 03.4/BCKT 2011/ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng (tiền thân là Công ty TNHH Tín Hoàng) (gọi tắt là "Công ty") từ trang 3 đến trang 16 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng (tiền thân là Công ty TNHH Tín Hoàng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý có liên quan.



**Trần Văn Thức**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 554/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2011

**Nguyễn Hoàng Dũng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

1-C.T.  
TY  
TU HAN  
TU VAN  
NH  
TU H





**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>17.523.627.692</b>	<b>10.358.856.943</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.343.035.042</b>	<b>967.990.708</b>
1. Tiền	111		1.343.035.042	967.990.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.660.063.247</b>	<b>4.171.023.670</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.863.380.317	3.103.295.914
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.034.201.800
5. Các khoản phải thu khác	135		796.682.930	33.525.956
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.670.200.183</b>	<b>3.751.542.956</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>6</b>	10.670.200.183	3.751.542.956
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.850.329.220</b>	<b>1.468.299.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		231.702.574	397.911.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.909.924	35.218.323
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	967.635
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>7</b>	1.335.716.722	1.034.201.800
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>8.030.028.487</b>	<b>5.864.240.050</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.030.028.487</b>	<b>5.864.240.050</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	6.049.926.014	4.384.933.277
- Nguyên giá	222		8.221.475.949	5.387.278.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.171.549.935)	(1.002.344.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	768.526.645	796.990.595
- Nguyên giá	228		825.454.545	825.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.927.900)	(28.463.950)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	1.211.575.828	682.316.178
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>25.553.656.179</b>	<b>16.223.096.993</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6.030.345.316</b>	<b>3.977.814.970</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.790.345.316</b>	<b>3.977.814.970</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	580.500.000	-
2. Phải trả người bán	312		2.436.544.947	1.929.664.345
3. Người mua trả tiền trước	313		2.096.888.126	1.947.263.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	504.902.246	95.487.483
5. Phải trả công nhân viên	315		171.509.997	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	5.399.500
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>240.000.000</b>	<b>-</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	240.000.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>19.523.310.863</b>	<b>12.245.282.023</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>19.523.310.863</b>	<b>12.245.282.023</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	12.000.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.523.310.863	245.282.023
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>25.553.656.179</b>	<b>16.223.096.993</b>



Dinh Thị Thu Hiền  
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2011

Trần Thị Nhài  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	11.105.622.412	3.431.905.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	11.105.622.412	3.431.905.398
4. Giá vốn hàng bán	11	16	8.734.444.416	2.441.324.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.371.177.996	990.580.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.204.087	2.298.365
7. Chi phí tài chính	22		84.397.188	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.397.188	-
8. Chi phí bán hàng	24		68.099.126	370.962.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		527.331.395	502.699.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.694.554.374	119.216.905
11. Thu nhập khác	31	17	162.337.000	190.476.190
12. Chi phí khác	32	17	152.852.921	42.789.682
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	17	9.484.079	147.686.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.704.038.453	266.903.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	426.009.613	46.708.097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.278.028.840	220.195.316
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-



Đinh Thị Thu Hiền  
 Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2011

Trần Thị Nhài  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.704.038.453	266.903.413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.217.763.268	532.184.041
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(12.688.166)	(149.984.873)
- Chi phí lãi vay	06		84.397.188	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.993.510.743	649.102.581
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(38.246.100)	(2.843.979.041)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(6.918.657.227)	52.262.827
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		1.401.758.967	1.512.300.912
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		166.209.277	(181.931.023)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(84.397.188)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(82.987.489)	(137.207.827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.484.079	147.267.518
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(2.553.324.938)</b>	<b>(802.184.053)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.057.671.815)	(2.109.619.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		162.337.000	190.476.190
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.204.087	2.298.365
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(3.892.130.728)</b>	<b>(1.916.845.395)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.000.000.000	3.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.350.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(529.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>6.820.500.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>375.044.334</b>	<b>280.970.552</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		967.990.708	687.020.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>1.343.035.042</b>	<b>967.990.708</b>



Đinh Thị Thu Hiền  
 Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2011

Trần Thị Nhài  
 Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tín Hoàng, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 2900753835 ngày 14 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 đồng.

Từ ngày 14 tháng 06 năm 2006 đến ngày 30 tháng 12 năm 2010 là Công ty TNHH Tín Hoàng. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng, vốn điều lệ 18.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng đặt tại: Phòng 1205, Nhà B, Khu Tecco, phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đá các loại, chế biến các sản phẩm từ đá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ khai thác khoáng sản, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán khoáng sản, thủy sản;
- Khai thác đá. Cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Ký kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

##### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền khai thác Mỏ của Công ty. Giá trị quyền khai thác Mỏ được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần với giá trị lớn.

#### 4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



#### 4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### 4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.147.640.376	803.934.326
Tiền gửi ngân hàng	195.394.666	164.056.382
<b>Cộng</b>	<b>1.343.035.042</b>	<b>967.990.708</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	773.308.231	242.451.729
Công cụ, dụng cụ	246.372.375	238.905.330
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.306.907.691	2.895.023.104
Thành phẩm	885.958.505	346.064.784
Hàng hoá	457.653.381	29.098.009
<b>Cộng</b>	<b>10.670.200.183</b>	<b>3.751.542.956</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.335.716.722	1.034.201.800
<b>Cộng</b>	<b>1.335.716.722</b>	<b>1.034.201.800</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư ngày 31/12/2009	76.048.986	2.596.299.634	2.714.929.653	5.387.278.273
Tăng trong năm	-	1.076.094.763	1.839.383.543	2.915.478.306
Mua trong năm	-	1.076.094.763	1.839.383.543	2.915.478.306
Giảm trong năm	-	81.280.630	-	81.280.630
Thanh lý, nhượng bán	-	81.280.630	-	81.280.630
Số dư ngày 31/12/2010	<u>76.048.986</u>	<u>3.591.113.767</u>	<u>4.554.313.196</u>	<u>8.221.475.949</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư ngày 31/12/2009	13.115.194	464.697.466	524.532.336	1.002.344.996
Tăng trong năm	6.293.379	717.479.960	465.525.979	1.189.299.318
Khấu hao trong năm	6.293.379	717.479.960	465.525.979	1.189.299.318
Giảm trong năm	-	20.094.379	-	20.094.379
Thanh lý, nhượng bán	-	20.094.379	-	20.094.379
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	<u>19.408.573</u>	<u>1.162.083.047</u>	<u>990.058.315</u>	<u>2.171.549.935</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2009	<u>62.933.792</u>	<u>2.131.602.168</u>	<u>2.190.397.317</u>	<u>4.384.933.277</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>56.640.413</u>	<u>2.429.030.720</u>	<u>3.564.254.881</u>	<u>6.049.926.014</u>

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp TSCĐ là máy đào khai thác đá với giá trị thế chấp tại ngày 30/12/2010 là 1.076.094.763 đồng.



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư ngày 31/12/2009	825.454.545	825.454.545
Số dư ngày 31/12/2010	825.454.545	825.454.545
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư ngày 31/12/2009	28.463.950	28.463.950
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	28.463.950	28.463.950
Số dư ngày 31/12/2010	56.927.900	56.927.900
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2009	796.990.595	796.990.595
Tại ngày 31/12/2010	768.526.645	768.526.645

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	682.316.178	894.836.864
Tăng	529.259.650	612.933.859
Kết chuyển tăng giá trị tài sản cố định	-	825.454.545
Tại ngày 31 tháng 12	1.211.575.828	682.316.178



**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
<i>Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Xuân An</i>	300.500.000	-
Hợp đồng tín dụng Số 34/2010/1528/TM ngày 15/03/2010, số tiền cho vay 350.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ, được lập cho mỗi lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất vay trong hạn.	500.000	-
Hợp đồng tín dụng Số 34/2010/1622/TM ngày 13/10/2010, số tiền cho vay 300.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ, được lập cho mỗi lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất vay trong hạn.	300.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	280.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay vốn tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 34/2010/1527/OTO ngày 15/03/2010, số tiền vay 700.000.000 đồng. Mục đích: Thanh toán tiền mua máy đào khai thác đá. Bên vay vốn có kế hoạch rút vốn vay phù hợp với tiến độ thực hiện dự án. Thời hạn cho vay là 32 tháng bắt đầu vay từ tháng 15/3/2010. Thời hạn trả nợ gốc là 32 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 6/2010. Lãi suất nợ trong hạn là 15%/năm tính trên dư nợ vay thực tế. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả). Lãi vay được trả hàng tháng. Bảo đảm tiền vay: Bên vay phải dùng tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay làm tài sản đảm bảo tiền vay.	280.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>580.500.000</u>	<u>-</u>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế xuất nhập khẩu	78.892.633	7.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.999.994
Thuế TNDN	426.009.613	82.987.489
<b>Cộng</b>	<u>504.902.246</u>	<u>95.487.483</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Xuân An</i>		
Hợp đồng vay vốn tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 34/2010/1527/OTO ngày 15/03/2010, số tiền vay 700.000.000 đồng. Mục đích: Thanh toán tiền mua máy đào khai thác đá. Bên vay vốn có kế hoạch rút vốn vay phù hợp với tiến độ thực hiện dự án. Thời hạn cho vay là 32 tháng bắt đầu vay từ tháng 15/3/2010. Thời hạn trả nợ gốc là 32 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 6/2010. Lãi suất nợ trong hạn là 15%/năm tính trên dư nợ vay thực tế. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả). Lãi vay được trả hàng tháng. Bảo đảm tiền vay: Bên vay phải dùng tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay làm tài sản đảm bảo tiền vay.	240.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>240.000.000</b>	<b>-</b>

**14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2008	9.000.000.000	33.196.707	9.033.196.707
Tăng trong năm	3.000.000.000	220.195.316	3.220.195.316
- Tăng vốn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Lãi	-	220.195.316	220.195.316
Giảm trong năm	-	8.110.000	8.110.000
- Giảm khác	-	8.110.000	8.110.000
Số dư tại 31/12/2009	<b>12.000.000.000</b>	<b>245.282.023</b>	<b>12.245.282.023</b>
Tăng trong năm	6.000.000.000	1.278.028.840	7.278.028.840
- Tăng vốn (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Lãi	-	1.278.028.840	1.278.028.840
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<b>18.000.000.000</b>	<b>1.523.310.863</b>	<b>19.523.310.863</b>

(\*) Năm 2010, Công ty tăng Vốn chủ sở hữu thêm 6.000.000.000 đồng bằng tiền mặt của Bà Đinh Thị Thu Hiền.



15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.846.296.952	228.457.100
Doanh thu bán các thành phẩm	3.172.157.460	3.110.783.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.168.000	92.664.700
<b>Cộng</b>	<b>11.105.622.412</b>	<b>3.431.905.398</b>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.444.199.794	182.765.680
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.220.510.222	2.177.548.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.734.400	81.010.517
<b>Cộng</b>	<b>8.734.444.416</b>	<b>2.441.324.716</b>

17. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	162.337.000	190.476.190
<b>Cộng</b>	<b>162.337.000</b>	<b>190.476.190</b>
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	152.852.921	42.789.682
<b>Cộng</b>	<b>152.852.921</b>	<b>42.789.682</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>9.484.079</b>	<b>147.686.508</b>

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập chịu thuế	1.704.038.453	266.903.413
Thu nhập tăng thêm khi xác định thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN tăng thêm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	426.009.613	66.725.853
Thuế thu nhập được miễn giảm (30%)	-	20.017.756
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>426.009.613</b>	<b>46.708.097</b>



Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2010.

**20. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2010.

**21. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Tín Hoàng chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Tín Hoàng theo giấy Đăng ký kinh doanh số 2900753835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp với vốn Điều lệ là 18.000.000.000 đồng.

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được phân loại cho phù hợp.



Đinh Thị Thu Hiền  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 12 tháng 01 năm 2011

Trần Thị Nhài  
Kế toán trưởng